

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2015, giá trị doanh nghiệp được công bố tại Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước.

Tại quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, UBND Tỉnh Bình Phước đã ban hành Công văn số 08/CV-CTN ngày 05/03/2016 điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ tại Công ty.

Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 17/03/2017 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 01/04/2017. Do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước (Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Đỗ Văn Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Phong	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Huỳnh Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Thành	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Võ Tuấn Kiệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Phong

Tổng Giám Đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Số: 1799/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 25 tháng 04 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính đính kèm được lập với mục đích bàn giao số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước sang Công ty Cổ phần. Vì vậy, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.691.343.170	112.921.722.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.562.473.691	40.774.685.868
111	1. Tiền		5.631.556.340	6.960.432.938
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.930.917.351	33.814.252.930
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.707.196.293	8.150.119.285
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.680.989.538	6.886.160.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.968.273.738	128.839.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.057.933.017	1.135.118.862
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.271.988.085	8.671.335.143
141	1. Hàng tồn kho		8.271.988.085	8.671.335.143
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.149.685.101	41.325.581.731
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		42.117.784.101	41.182.220.757
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	31.901.000	143.360.974
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		505.932.205.160	500.164.030.897
220	I. Tài sản cố định		272.841.935.716	220.346.125.299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	272.836.895.393	220.339.209.976
222	- Nguyên giá		436.086.591.117	379.531.167.395
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.249.695.724)	(159.191.957.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.040.323	6.915.323
228	- Nguyên giá		3.653.620.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.648.579.747)	(3.646.704.747)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		230.850.352.257	277.712.574.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230.850.352.257	277.712.574.834
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.239.917.187	2.105.330.764
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.239.917.187	2.105.330.764
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		626.623.548.330	613.085.752.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		285.540.326.873	308.820.998.479
310	I. Nợ ngắn hạn		55.073.945.503	102.976.091.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.251.553.954	84.539.250.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		159.074.215	167.617.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	830.888.381	974.476.807
314	4. Phải trả người lao động		418.343.288	3.064.096.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		50.000.000	6.292.255
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.294.402	183.499.430
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.408.642.250	8.755.904.319
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.566.610.000	1.566.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.375.539.013	3.718.344.096
330	II. Nợ dài hạn		230.466.381.370	205.844.906.954
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	230.466.381.370	205.844.906.954
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.083.221.457	304.264.754.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	341.083.221.457	304.264.754.445
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		107.720.000.000	53.676.206.273
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	24.778.165.919
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		220.408.997	266.612.307
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	7.705.336.915
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	300.028
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	300.028
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		233.142.812.460	217.838.133.003
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.623.548.330	613.085.752.924

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2017

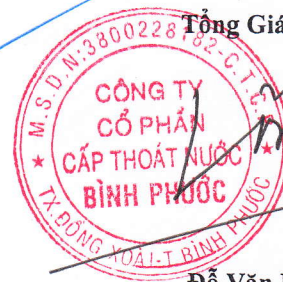
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	15.586.308.777
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.586.308.777
11	3. Giá vốn hàng bán	20	9.169.055.928
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.417.252.849
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	630.028.433
22	6. Chi phí tài chính	22	3.964.111.128
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.964.111.128
25	7. Chi phí bán hàng	23	535.269.882
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.990.733.133
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		557.167.139
31	10. Thu nhập khác	25	230.556.128
32	11. Chi phí khác	26	523.277.779
40	12. Lợi nhuận khác		(292.721.651)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.445.488
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	159.117.309
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>105.328.179</u>

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
			VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.969.217.066
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.018.119.114)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.269.426.886)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ^[*]		37.864.313.275
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.331.830.013)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		42.214.154.328
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.585.197.912)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		538.505.249
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(68.046.692.663)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.621.474.416
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		24.621.474.416



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
			VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.211.063.919)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.774.685.868
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.148.258)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>39.562.473.691</u>

[*] Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài và Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài.

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2015, giá trị doanh nghiệp được công bố tại Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước.

Tại quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, UBND Tỉnh Bình Phước đã ban hành Công văn số 08/CV-CTN ngày 05/03/2016 điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ tại Công ty.

Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 17/03/2017 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 01/04/2017. Do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước (Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng trong kỳ kế toán này, do Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/04/2017. Do đó, kỳ kế toán này của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/03/2017 với mục đích bàn giao số liệu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước sang Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các



yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền lắp đặt đầu nối đường ống,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	30.706.217	36.891.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.600.850.123	6.923.541.714
Các khoản tương đương tiền ^[*]	33.930.917.351	33.814.252.930
	39.562.473.691	40.774.685.868

^[*]Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2017:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 13.525.530.130 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,6 - 5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 15.955.663.921 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4,5 - 5,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 4.449.723.300 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[*]	20.000.000.000	20.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

^[*]Chi tiết khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/03/2017:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 5,3 - 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 6,6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH C&T ViNa	151.355.404	206.598.939
- Công ty TNHH Freewell	167.750.425	167.448.016
- Công ty TNHH T.M ViNa	104.201.293	90.733.319
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	132.843.690	140.403.900
- Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quốc Tế Radiant	135.532.965	172.480.791
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước	692.500.000	692.500.000
- BQLDA Xây Dựng Trung tâm Hành chính và Khu Đô Thị	351.576.010	1.894.039.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.945.229.751	3.521.956.598
	7.680.989.538	6.886.160.573

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đồng Xoài	128.839.850	-	128.839.850	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Thủy Hà	1.837.701.422	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.732.466	-	-	-
	1.968.273.738	-	128.839.850	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	403.728.500	-
Phải thu về tạm ứng	65.312.762	-	52.472.762	-
Phải thu khác	992.620.255	-	678.917.600	-
- Phải thu về thuế TNCN	127.105.636	-	48.227.074	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	512.730.642	-	421.207.458	-
- Phải thu tiền cắt giảm khối lượng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	209.483.068	-	209.483.068	-
- Các khoản phải thu khác	143.300.909	-	-	-
	1.057.933.017	-	1.135.118.862	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.836.937.184	-	8.112.094.361	-
Công cụ, dụng cụ	435.050.901	-	435.050.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	124.189.881	-
	8.271.988.085	-	8.671.335.143	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Chi phí lắp đặt đầu nổi	1.613.333.560	1.412.617.690
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	460.001.718	526.131.165
- Lợi thế kinh doanh	166.581.909	166.581.909
	2.239.917.187	2.105.330.764

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	102.049.928.634	11.183.782.936	263.681.064.970	2.201.484.480	414.906.375	379.531.167.395						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	56.555.423.722	-	-	56.555.423.722						
Số dư cuối năm	102.049.928.634	11.183.782.936	320.236.488.692	2.201.484.480	414.906.375	436.086.591.117						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	23.345.359.156	7.308.390.486	127.230.863.752	901.571.873	405.772.152	159.191.957.419						
- Khấu hao trong kỳ	1.342.887.288	170.616.954	2.503.931.931	40.302.132	-	4.057.738.305						
Số dư cuối kỳ	24.688.246.444	7.479.007.440	129.734.795.683	941.874.005	405.772.152	163.249.695.724						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	78.704.569.478	3.875.392.450	136.450.201.218	1.299.912.607	9.134.223	220.339.209.976						
Tại ngày cuối kỳ	77.361.682.190	3.704.775.496	190.501.693.009	1.259.610.475	9.134.223	272.836.895.393						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.201.152.528 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	520.706.321	3.125.998.426	3.646.704.747
- Khấu hao trong kỳ	1.875.000	-	1.875.000
Số dư cuối kỳ	522.581.321	3.125.998.426	3.648.579.747
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.915.323	-	6.915.323
Tại ngày cuối kỳ	5.040.323	-	5.040.323

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Tiêu dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đồng Xoài ^[1]	22.354.075.547	75.065.602.926
- Tiêu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài ^[2]	208.476.035.322	202.011.105.748
- Công trình Hệ thống cấp nước KCN Chơn Thành	-	492.475.251
- Công trình Nhà máy nước Phước Long	-	143.390.909
- Các công trình khác	20.241.388	-
	<u>230.850.352.257</u>	<u>277.712.574.834</u>

^[1]Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cung cấp nước sạch cho người dân trong Thị xã Đồng Xoài và nước sạch phục vụ sản xuất cho Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3376/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 323.934.447.000 VND (tương đương 16.612.024 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 270.000.000.000 VND (tương đương 13.846.355 USD), vốn đối ứng Ngân sách Tỉnh là 53.934.477.000 VND (tương đương 2.765.699 USD). Tại 31/03/2017, một số hạng mục xây dựng mạng lưới phân phối, chuyển tải, các công trình nước thô, trạm bơm nước thô đã hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

^[2]Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách Tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD). Tại 31/03/2017, tiến độ thực hiện một số gói thầu xây lắp chính như sau:

<u>Gói thầu</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tình trạng</u>
Gói thầu số BPWW-04A: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm và mạng lưới cấp 3.	154.045.440.106	Đang trong giai đoạn hoàn thành một số hạng mục cuối cùng.
Gói thầu BPWW-05: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải.	53.789.999.800	Đang trong giai đoạn hoàn thành một số hạng mục cuối cùng.
Gói thầu BPWW-06: Xây dựng mạng dịch vụ và đầu nối vào nhà.	41.511.547.551	Đã nghiệm thu hoàn thành 65% giá trị hợp đồng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	18.079.769.426	18.079.769.426	48.162.159.476	48.162.159.476
- Liên doanh Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Sencco) và Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước (Waseco)	7.874.870.624	7.874.870.624	24.517.451.825	24.517.451.825
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)	4.103.733.921	4.103.733.921	363.717.228	363.717.228
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.193.179.983	5.193.179.983	11.495.921.605	11.495.921.605
	35.251.553.954	35.251.553.954	84.539.250.134	84.539.250.134

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		Số phải thu cuối kỳ VND		Số phải nộp cuối kỳ VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	619.977.240	471.818.414	619.977.240	-	-	-	-	471.818.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.266.339	-	159.117.309	-	-	-	-	-	63.850.970	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.265.282	-	127.105.636	12.722.241	12.722.241	-	-	-	102.118.113	-
Thuế tài nguyên	3.928.353	-	64.233.750	37.365.397	37.365.397	-	-	-	22.940.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	31.901.000	-	-	-	-	-	31.901.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	24.882.780	6.300.028	31.182.808	31.182.808	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	329.616.787	567.183.559	726.639.462	726.639.462	-	-	-	170.160.884	-
	143.360.974	974.476.807	1.395.758.696	1.427.887.148	1.427.887.148	31.901.000	31.901.000	830.888.381	830.888.381	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1.566.610.000	1.566.610.000	-	-	1.566.610.000	1.566.610.000
	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>	-	-	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ^[1]	8.616.343.798	8.616.343.798	-	-	8.616.343.798	8.616.343.798
- Bộ Tài chính ^[2]	198.795.173.156	198.795.173.156	24.621.474.416	-	223.416.647.572	223.416.647.572
	<u>207.411.516.954</u>	<u>207.411.516.954</u>	<u>24.621.474.416</u>	-	<u>232.032.991.370</u>	<u>232.032.991.370</u>
	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	-	-	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<u>205.844.906.954</u>	<u>205.844.906.954</u>			<u>230.466.381.370</u>	<u>230.466.381.370</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHD-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 31/03/2017 là 8.616.343.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 1.556.610.000 VND.

^[2]Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2017 là: 223.416.647.572 VND.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	933.129.140	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.475.513.110	8.255.904.319
- <i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước chi phí lãi vay và phí quản lý vốn vay</i>	11.326.788.893	7.506.867.363
- <i>Lãi tiền gửi Tài khoản chi định cấp 2 của BQLDA</i>	14.743.306	14.720.495
- <i>Lãi vay phải trả cổ đông</i>	1.133.895.750	672.128.250
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	85.161	62.188.211
	13.408.642.250	8.755.904.319

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	51.106.296.481	259.808.506	24.778.165.919	7.705.336.915	322.205.830	167.545.631.252	251.717.444.903	
Nộp lại Ngân sách Nhà nước lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(322.205.830)	-	(322.205.830)	
Tăng vốn từ đầu tư xây dựng cơ bản	2.579.633.792	-	-	-	-	(2.579.633.792)	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.866.220.790	-	1.866.220.790	
Tăng do nhận nguồn vốn từ Ngân sách	-	-	-	-	-	52.872.135.543	52.872.135.543	
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều	-	-	-	-	-	(137.625.000)	(137.625.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.728.295.762)	(1.728.295.762)	
Tăng khác	-	6.803.801	-	-	-	-	6.803.801	
Giảm khác	(9.724.000)	-	-	-	-	-	(9.724.000)	
Số dư cuối năm trước	53.676.206.273	266.612.307	24.778.165.919	7.705.336.915	300.028	217.838.133.003	304.264.754.445	
Số dư đầu năm nay	53.676.206.273	266.612.307	24.778.165.919	7.705.336.915	300.028	217.838.133.003	304.264.754.445	
Nộp lại Ngân sách Nhà nước lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(300.028)	-	(300.028)	
Tăng do nhận nguồn vốn từ Ngân sách ^[1]	-	-	-	-	-	37.737.487.355	37.737.487.355	
Lãi trong năm	-	-	-	-	105.328.179	-	105.328.179	
Kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản ^[2]	24.770.111.614	-	(24.770.111.614)	-	-	-	-	
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái ^[2]	(5.541.927)	5.541.927	-	-	-	-	-	
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển ^[2]	7.705.336.915	-	-	(7.705.336.915)	-	-	-	
Kết chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ^[2]	22.432.807.898	-	-	-	-	(22.432.807.898)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(105.328.179)	(105.328.179)	
Tăng khác	11.697.594	(51.745.237)	-	-	-	-	(40.047.643)	
Trả về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	(870.618.367)	-	-	-	-	-	(870.618.367)	
Giảm khác	-	-	(8.054.305)	-	-	-	(8.054.305)	
Số dư cuối năm nay	107.720.000.000	220.408.997	-	-	-	233.142.812.460	341.083.221.457	

^[1]Đây là nguồn vốn đối ứng của Ngân sách nhà nước phục vụ cho Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm và Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam.

^[2]Điều chỉnh số liệu bàn giao sang công ty cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	86.841.400.000	80,62%	53.676.206.273	100,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải	18.181.600.000	16,88%	-	0,00%
Các cổ đông khác	2.697.000.000	2,50%	-	0,00%
Cộng	107.720.000.000	100%	53.676.206.273	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	31/12/2016
USD	114.838,47	114.837,46

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Doanh thu nước sạch	13.454.551.754
Doanh thu bán lẻ vật tư	20.325.723
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2.111.431.300
	15.586.308.777

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Giá vốn nước sạch	7.756.801.208
Giá vốn bán lẻ vật tư	15.655.385
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1.396.599.335
	9.169.055.928

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.028.433
	630.028.433

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Lãi tiền vay	3.964.111.128
	3.964.111.128

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.575.362
Chi phí nhân công	71.574.520
Chi phí khác bằng tiền	9.120.000
	535.269.882

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.244.971
Chi phí nhân công	1.600.544.732
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	57.668.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.037.985
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.314.681
Chi phí khác bằng tiền	165.921.888
	1.990.733.133

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	225.276.128
Các khoản khác	5.280.000
	230.556.128

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Chi phí đầu tư công trình Hệ thống Cấp nước KCN Chơn Thành	497.590.251
Các khoản khác	25.687.528
	523.277.779

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	264.445.488
Các khoản điều chỉnh tăng	531.141.058
Thu nhập chịu thuế TNDN	795.586.546
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	159.117.309
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(95.266.339)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	63.850.970

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.420.589.796
Chi phí nhân công	3.456.563.340
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	86.758.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.059.613.305
Thuế, phí và lệ phí	70.233.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.038.840
Chi phí khác bằng tiền	268.415.694
	11.555.213.677

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.562.473.691	-	40.774.685.868	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.738.922.555	-	8.021.279.435	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	68.301.396.246	-	62.795.965.303	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	232.032.991.370	207.411.516.954
Phải trả người bán, phải trả khác	48.660.196.204	93.295.154.453
Chi phí phải trả	50.000.000	6.292.255
	280.743.187.574	300.712.963.662

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.562.473.691	-	-	39.562.473.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.738.922.555	-	-	8.738.922.555
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cộng	68.301.396.246	-	-	68.301.396.246
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.774.685.868	-	-	40.774.685.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.021.279.435	-	-	8.021.279.435
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Cộng	62.795.965.303	-	-	62.795.965.303

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	1.566.610.000	7.049.733.798	223.416.647.572	232.032.991.370
Phải trả người bán, phải trả khác	48.660.196.204	-	-	48.660.196.204
Chi phí phải trả	50.000.000	-	-	50.000.000
	50.276.806.204	7.049.733.798	223.416.647.572	280.743.187.574

Tại ngày 31/12/2016

Vay và nợ	1.566.610.000	7.049.733.798	198.795.173.156	207.411.516.954
Phải trả người bán, phải trả khác	93.295.154.453	-	-	93.295.154.453
Chi phí phải trả	6.292.255	-	-	6.292.255
	<u>94.868.056.708</u>	<u>7.049.733.798</u>	<u>198.795.173.156</u>	<u>300.712.963.662</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN T

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Từ ngày 01/01/2017
đến 31/03/2017

VND

Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường

24.621.474.416

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Từ ngày 01/01/2017
đến 31/03/2017

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

69.000.000



34. SỐ LIỆU ĐẦU NĂM

Số liệu đầu năm là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 01/04/2017, do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Do đó, Công ty không trình bày số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng.

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

